

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0300625210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Huy Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Võ Anh Tài	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đông Hòa	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trương Tấn Sơn	Phó Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019)
Ông Vương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019)
Ông Tô Tấn Dũng	Phó Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Nguyễn Bình Minh Tổng Giám Đốc

Trụ sở chính

23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 5 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9610
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2020



Trâm Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.865.945.186.525	4.679.280.072.789
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.842.170.792.343	1.877.785.982.615
111	Tiền		350.649.493.111	917.224.281.294
112	Các khoản tương đương tiền		1.491.521.299.232	960.561.701.321
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.005.733.872.207	1.778.748.457.581
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.005.733.872.207	1.778.748.457.581
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		782.875.541.667	762.380.561.397
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	416.715.725.198	312.806.118.216
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		119.576.596.521	137.859.126.073
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	300.872.199.916	360.025.698.336
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.091.219.718)	(48.310.381.228)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.802.239.750	-
140	Hàng tồn kho		187.864.185.608	149.332.717.346
141	Hàng tồn kho		187.864.185.608	149.332.717.346
150	Tài sản ngắn hạn khác		47.300.794.700	111.032.353.850
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		26.819.610.695	24.085.600.555
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13	16.095.842.956	15.506.470.554
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.385.341.049	71.440.282.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.255.032.236.460	7.223.539.592.797
210	Các khoản phải thu dài hạn		53.575.276.869	58.170.968.648
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	53.575.276.869	58.170.968.648
220	Tài sản cố định		2.086.466.737.606	2.139.749.590.078
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.894.873.157.039	1.950.197.824.150
222	Nguyên giá		4.324.132.435.115	4.184.089.457.374
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.429.259.278.076)	(2.233.891.633.224)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	191.593.580.567	189.551.765.928
228	Nguyên giá		278.582.549.058	264.865.269.058
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.988.968.491)	(75.313.503.130)
230	Bất động sản đầu tư	10	13.364.218.392	15.574.169.955
231	Nguyên giá		89.211.835.425	92.147.051.105
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(75.847.617.033)	(76.572.881.150)
240	Tài sản dở dang dài hạn		643.878.629.268	574.311.442.600
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	643.878.629.268	574.311.442.600
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.330.023.091.660	4.310.504.181.163
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(a)	3.655.775.531.201	3.639.384.120.704
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	738.397.831.566	735.270.331.566
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(64.150.271.107)	(64.150.271.107)
260	Tài sản dài hạn khác		127.724.282.665	125.229.240.353
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	127.721.282.665	125.226.240.353
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		12.120.977.422.985	11.902.819.665.586

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.739.908.116.972	2.109.138.265.832
310	Nợ ngắn hạn		1.403.882.726.410	1.764.370.773.508
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	162.909.764.244	154.884.429.070
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		306.536.366.887	211.700.268.060
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	211.540.914.973	112.783.984.909
314	Phải trả người lao động		181.770.858.065	161.008.296.208
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	134.747.332.396	167.951.798.740
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		103.722.399.248	70.016.559.466
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	105.296.457.474	743.046.220.736
320	Vay ngắn hạn	16(a)	42.797.300.426	35.452.079.751
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	154.561.332.697	107.527.136.568
330	Nợ dài hạn		336.025.390.562	344.767.492.324
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		5.739.116.250	4.035.000.231
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	97.752.630.323	130.829.224.867
338	Vay dài hạn	16(b)	182.241.426.454	155.297.541.213
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	16.125.287.455	20.438.795.933
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		34.166.930.080	34.166.930.080
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.381.069.306.013	9.793.681.399.754
410	Vốn chủ sở hữu		10.381.069.306.013	9.793.681.399.754
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	6.410.755.000.000	7.018.394.876.222
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	421.550.729.181	126.188.509
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	438.167.235.547	19.953.204.182
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	20	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	2.367.652.784.542	2.016.145.692.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.594.596.916.033	1.263.536.583.289
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		773.055.868.509	752.609.108.771
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	21	742.943.556.743	739.061.438.781
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.120.977.422.985	11.902.819.665.586


Trần Văn Huy
Người lập


Trần Doãn Định
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Bình Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 5 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.153.233.875.778	6.651.909.939.799
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(186.451.365)	(844.702.602)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.153.047.424.413	6.651.065.237.197
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.868.504.957.766)	(5.490.403.512.994)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.284.542.466.647	1.160.661.724.203
21	Doanh thu hoạt động tài chính	394.722.737.166	302.851.795.559
22	Chi phí tài chính	(22.226.037.128)	(15.405.514.680)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(16.797.343.759)	(11.327.466.157)
24	Phân lãi trong công ty liên doanh, liên kết	382.103.951.964	388.290.245.417
25	Chi phí bán hàng	(188.042.915.128)	(187.526.171.602)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(599.166.592.674)	(552.221.240.366)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.251.933.610.847	1.096.650.838.531
31	Thu nhập khác	33.925.588.572	43.831.433.408
32	Chi phí khác	(7.848.912.463)	(6.596.104.573)
40	Lợi nhuận khác	26.076.676.109	37.235.328.835
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.278.010.286.956	1.133.886.167.366
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(188.300.429.003)	(137.184.989.206)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	4.313.508.478	(13.316.599.115)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.094.023.366.431	983.384.579.045
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	1.049.521.181.674	948.765.900.334
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	44.502.184.757	34.618.678.711

Trần Văn Huy
Người lập

Trần Doãn Định
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Bình Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.278.010.286.956	1.133.886.167.366
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	189.561.952.553	163.528.882.566
03	Các khoản dự phòng	11.780.838.490	8.919.038.435
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	284.265.505	(1.953.413.052)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(778.699.325.653)	(682.000.428.361)
06	Chi phí lãi vay	16.797.343.759	11.327.466.157
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	717.735.361.610	633.707.713.111
09	Giảm các khoản phải thu	625.282.234.237	531.115.170.143
10	Tăng hàng tồn kho	(38.531.468.262)	(15.472.648.331)
11	Giảm các khoản phải trả	(696.862.610.769)	(123.045.695.667)
12	Tăng chi phí trả trước	(4.245.509.984)	(49.407.493.099)
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.021.177.720)	(11.317.752.218)
15	Thuế TNDN đã nộp	(69.265.563.997)	(109.608.002.212)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.274.595.289	2.691.826.515
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(117.164.541.544)	(118.439.007.598)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	403.201.318.860	740.224.110.644
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(257.025.684.667)	(236.938.997.425)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.022.325.698	4.800.505.364
23	Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn	(4.800.324.952.346)	(2.968.133.629.760)
24	Tiền thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn	4.573.339.537.720	2.799.355.970.455
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(75.838.356.000)	(7.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	56.690.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	280.900.340.258	339.765.142.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(271.926.789.337)	(11.461.008.776)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	522.099.000
33	Tiền thu đi vay	104.599.746.141	106.263.854.842
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(70.310.640.225)	(64.905.489.721)
36	Tiền chi cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(201.145.244.331)	(826.816.001.045)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(166.856.138.415)	(784.935.536.924)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(35.581.608.892)	(56.172.435.056)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.877.785.982.615	1.932.988.343.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(33.581.380)	970.074.186
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.842.170.792.343	1.877.785.982.615


Trần Văn Huy
Người lập


Trần Doãn Định
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Bình Minh
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 5 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty con”, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 1 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 12 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ cảng Sông, cảng biển; dịch vụ cung ứng tàu biển và các phương tiện vận tải đường sông, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; đại lý bán vé tàu hỏa; hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý các mặt hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý bán vé tàu hỏa; và
- Cho thuê mặt bằng và tổ chức triển lãm, hội nghị và hội chợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 13 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành;
- Khách sạn Cửu Long;
- Khách sạn Đồng Khởi;
- Khách sạn Hoàn Cầu;
- Làng du lịch Bình Quới;
- Khách sạn Kim Đô;
- Khách sạn Đồng Khánh;
- Khách sạn Thiên Hồng;
- Khách sạn Đệ Nhất;
- Trường trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist;
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Côn Đảo;
- Khách sạn Oscar Sài Gòn; và
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Móng Cái.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập toàn bao gồm Tổng công ty, 11 công ty con và 29 công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	45 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc	Xóm Bản Giốc, Xã Đàm Thủy, Huyện Trùng Khánh, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	80,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	Khu hành chính Vườn Quốc gia Ba Bể, Xã Khang Ninh, Huyện Ba Bể, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	74,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	541, Trần Hưng Đạo, Phường 6, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	62,98%
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	Đường Trần Phú, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	61,10%
Công ty Liên doanh Hội chợ Triển lãm Sài Gòn	799 Nguyễn Văn Linh, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	1 Bùi Thị Xuân, Phường 2, Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	57,85%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Sông Cầu	Km1263 Xã Xuân Cảnh, Huyện Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	54,45%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	52,43%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	168 Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	51,39%
Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak	3 Phan Châu Trinh, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	50,81%
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	50,00%
Công ty TNHH Khách sạn Sài Gòn Cần Thơ	55 Phan Đình Phùng, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	50,00%
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	31 - 33 Đinh Công Tráng, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle	19 - 23 Công trường Lam Sơn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An - Saigontourist	101 Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,00%
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
Công ty Liên doanh Hoa Việt	Đường Hoàng Hữu Nam, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20,00%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	15, Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	25 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	48,87%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourance	5 Đồng Đa, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	43,33%
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Phú Quốc	62 Trần Hưng Đạo, Khu phố 7, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	40,67%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	83 Đường 3/2, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	38,96%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	41 - 47 Đồng Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,86%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	844 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	37,27%
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	18 Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	36,70%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Quảng Bình	20 Quách Xuân Kỳ, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	36,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	11 - 13 Công trường Lam Sơn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né	56 - 97 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Hàm Tiến, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	33,33%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Quê Hương	148 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,50%
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	125 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,76%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	9A Phó Cơ Điều, Phường 8, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	28,40%
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	186 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,00%
Công ty Cổ phần Phát Triển A&B	76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – An Phát	193 - 203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Saigontourist	Lầu 1, Tòa nhà SECC, số 799 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	10 Lý Thường Kiệt, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	25,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu (i)	Quốc lộ 55, Xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	23,83%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	29 Nguyễn Huệ, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	22,27%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Theo Công văn số 924/UBND-KT ngày 16 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn mua thêm 5.617.656 cổ phiếu với số tiền 75.838.356.000 Đồng trong năm 2019. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty không đổi, do việc mua thêm cổ phần tương ứng với việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 6.341 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.124 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn thu được đơn vị tiền tệ này từ việc huy động các nguồn lực tài chính (như huy động vốn, đi vay), các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong năm; hoặc

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)**

- Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tổng Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4,0% - 20,0%
Máy móc, thiết bị	10,0% - 20,0%
Phương tiện vận tải	16,7% - 33,3%
Thiết bị quản lý	20,0% - 33,3%
Phần mềm vi tính	20,0% - 33,3%
TSCĐ khác	6,6% - 20,0%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm được quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	4,0%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4,0%
Bất động sản đầu tư khác	20,0%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Tập đoàn sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

LNST có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST hàng năm và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo; chi phí hoa hồng; chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11, 9);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	35.351.600.402	57.512.857.212
Tiền gửi ngân hàng	312.986.341.718	855.819.211.665
Tiền đang chuyển	2.311.550.991	3.892.212.417
Các khoản tương đương tiền (*)	1.491.521.299.232	960.561.701.321
	<u>1.842.170.792.343</u>	<u>1.877.785.982.615</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5%/năm đến 8,3%/năm cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	2019 VND	2018 VND
Công ty liên doanh		
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle	547.610.452.329	528.057.303.242
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	552.388.003.966	678.945.949.829
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	349.329.638.057	340.140.906.645
Công ty Liên doanh TNHH Hoa Việt	183.719.880.279	178.000.918.638
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	35.476.974.465	36.322.361.271
Công ty TNHH Khách sạn Sài Gòn Cần Thơ	9.093.687.937	8.159.677.568
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An – Saigontourist	3.818.642.620	5.898.814.494
	<u>1.681.437.279.653</u>	<u>1.775.525.931.687</u>
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên doanh		

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	612.799.892.310	616.690.663.120
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Quê Hương	454.659.168.358	418.576.052.641
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu	226.387.583.242	148.259.972.840
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	101.979.261.411	96.096.476.339
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	86.856.554.626	87.208.251.859
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	66.697.253.541	62.416.674.058
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	63.533.651.817	63.332.606.955
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Saigontourist	57.536.179.423	57.058.978.237
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	37.784.426.657	39.082.784.442
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	35.609.403.622	37.468.134.450
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	30.428.759.984	36.505.464.799
Công ty Cổ phần Phát Triển A&B	30.323.184.259	25.157.074.042
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Qui Nhơn	28.079.682.224	24.559.515.239
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Phú Quốc	25.998.373.311	28.375.768.697
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	22.683.855.424	26.812.673.561
Công ty Cổ Phần Khách sạn Sài Gòn Quảng Bình	19.982.293.242	17.198.587.532
Công ty Cổ phần Du lịch Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né	19.756.520.895	21.633.937.565
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	19.057.935.002	19.057.725.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	16.075.814.029	15.677.401.547
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourance	12.588.433.303	12.527.532.961
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - An Phát	5.520.024.868	5.504.254.258
Công ty TNHH Sài Gòn – Palace	-	4.657.658.425
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	1.974.338.251.548	1.863.858.189.017
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.655.775.531.201	3.639.384.120.704

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư dài hạn được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.775.525.931.687	1.893.807.405.012
Lãi trong liên doanh	253.798.586.086	261.393.031.483
Cổ tức chia trong năm	(325.803.626.551)	(370.023.709.125)
Chênh lệch tỷ giá (i)	(969.077.136)	10.835.543.172
Chia lãi hợp tác kinh doanh	-	(567.374.107)
Trích quỹ	(16.077.164.989)	(8.430.915.694)
Điều chỉnh khác	(5.037.369.444)	(11.488.049.054)
	<u>1.681.437.279.653</u>	<u>1.775.525.931.687</u>

- (i) Liên quan đến chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam của Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle.

Biến động đầu tư dài hạn được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.863.858.189.017	1.848.803.586.062
Đầu tư mới trong năm	75.838.356.000	10.341.503.333
Thanh lý đầu tư trong năm	(5.000.000.000)	(54.450.000.000)
Lãi được chia từ công ty liên kết	128.305.365.878	126.897.213.934
Cổ tức chia trong năm	(78.785.511.492)	(77.627.034.544)
Điều chỉnh khác	(9.878.147.855)	9.892.920.232
	<u>1.974.338.251.548</u>	<u>1.863.858.189.017</u>

(b) Đầu tư dài hạn khác**Đầu tư cổ phiếu**

	2019		2018	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	104.919.300.000	3,49%	104.919.300.000	3,49%
Công ty Cổ phần Hàng không (Jetstar Pacific Airlines)	40.015.211.107	1,14%	40.015.211.107	1,14%
Tổng giá trị đầu tư cổ phiếu	<u>144.934.511.107</u>		<u>144.934.511.107</u>	

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)****Đầu tư dài hạn khác**

	2019		2018	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	231.664.896.000	14,44%	231.664.896.000	14,44%
Công ty Cổ phần Bông Sen	203.968.750.000	3,61%	203.968.750.000	3,61%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	43.200.000.000	13,33%	43.200.000.000	13,33%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim (i)	28.620.000.000	6,46%	27.000.000.000	6,46%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Cam Ranh	24.716.000.000	5,00%	24.716.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	24.135.060.000	11,03%	24.135.060.000	11,03%
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình (ii)	18.257.500.000	16,75%	16.750.000.000	16,75%
Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%
Công ty Liên Doanh Đại Dương	5.417.936.000	1,69%	5.417.936.000	1,69%
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	0,95%	4.000.000.000	0,95%
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.552.916.000	7,04%	2.552.916.000	7,04%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Liên Hiệp Vận Chuyển	746.752.459	20,00%	746.752.459	20,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	183.510.000	0,46%	183.510.000	0,46%
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	593.463.320.459		590.335.820.459	
Tổng cộng giá trị đầu tư dài hạn khác	738.397.831.566		735.270.331.566	

(i) Theo Công văn số 12025/VP-KT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được phân phối cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với số lượng 162.000 cổ phiếu tương đương 1.620.000.000 Đồng trong năm 2019. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty không đổi do việc nhận cổ phiếu thưởng tương ứng với việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim.

(ii) Theo Công văn số 5861/UBND-KT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được phân phối cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với số lượng 150.750 cổ phiếu tương đương 1.507.500.000 Đồng. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty không đổi, do việc nhận cổ phiếu thưởng tương ứng với việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình.

c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng không (Jetstar Pacific Airlines)	40.015.211.107	40.015.211.107
Công ty Cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	24.135.060.000	24.135.060.000
	64.150.271.107	64.150.271.107

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Parkson Việt Nam	82.544.488.595	-
Khác (*)	328.321.859.213	311.880.573.595
	<u>410.866.347.808</u>	<u>311.880.573.595</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.849.377.390	925.544.621
	<u>416.715.725.198</u>	<u>312.806.118.216</u>

(*) Bao gồm trong phải thu ngắn hạn của bên thứ ba khác là phải thu ngắn hạn khách hàng bên thứ ba của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist 223.712.277.425 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 194.173.514.943 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán lần lượt là 34.054.671.701 Đồng và 35.407.351.378 Đồng.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(b))	37.496.165.784	64.268.619.754
Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Tạm ứng	40.253.333.207	50.759.061.495
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (**)	29.280.670.800	29.312.332.425
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	31.713.557.798	32.698.381.279
Phải thu chi phí đường hoa	564.535.235	23.466.953.731
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.497.879.134	29.139.882.080
Thu tiền thuê đất khu Quận 1 (**)	8.502.837.760	8.502.837.760
Phải thu khác	18.563.220.198	21.877.629.812
	<u>300.872.199.916</u>	<u>360.025.698.336</u>

(*) Ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn ("Địa ốc Thành Nhơn") và Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Sài Gòn Gôn ("Sài Gòn Gôn") mà hai bên đã ký ngày 3 tháng 3 năm 2017 và hoàn tất chuyển nhượng trong năm 2017. Theo Thỏa thuận hủy bỏ này, các bên đồng ý giao trả cho nhau toàn bộ những gì đã nhận từ bên còn lại, các bên phối hợp thực hiện thủ tục điều chỉnh Điều lệ công ty và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sài Gòn Gôn, và Tổng Công ty cử người đại diện phần vốn góp tại Sài Gòn Gôn. Đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn chuyển lại cho Địa ốc Thành Nhơn tiền chuyển nhượng vốn góp là 645.444.132.075 Đồng.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Mẫu số B 09 – DN/HN
7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)
(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Bao gồm khoản thu từ một bên liên quan Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 8.502.837.760 Đồng.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (***)	46.471.200.000	46.521.450.000
Các khoản khác	7.104.076.869	11.649.518.648
	<u>53.575.276.869</u>	<u>58.170.968.648</u>

(***) Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (sau này đổi tên thành Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower) bao gồm giá trị thương quyền của khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (khoản phải thu dài hạn) và giá trị móng cọc tòa nhà One Tower được xây dựng trên khu đất này (khoản phải thu ngắn hạn). Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C, giá trị thương quyền của khu đất sẽ được hoàn trả lại cho Tổng Công ty khi công trình đưa vào hoạt động kinh doanh và giá trị móng cọc của tòa nhà sẽ được thanh toán theo lịch trình được thỏa thuận giữa hai công ty.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.685.699.432	52.310.186.275
Tiền thuê đất	58.587.887.729	53.361.769.320
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Khách sạn Bến Thành	11.618.918.441	11.918.118.053
Chi phí sửa chữa	5.186.080.614	1.866.651.037
Khác	3.642.696.449	5.769.515.668
	<u>127.721.282.665</u>	<u>125.226.240.353</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	125.226.240.353	73.820.908.455
Tăng	53.882.414.832	89.786.933.869
Phân bổ trong năm	(51.387.372.520)	(38.381.601.971)
Số dư cuối năm	<u>127.721.282.665</u>	<u>125.226.240.353</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.029.925.628.157	851.519.243.883	205.980.053.479	26.383.982.620	70.280.549.235	4.184.089.457.374
Mua trong năm	82.196.000	2.780.742.432	2.222.027.273	704.828.182	47.000.000	5.836.793.887
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	127.720.812.698	17.285.546.892	9.650.463.652	-	1.321.819.346	155.978.642.588
Thanh lý	(3.015.159.122)	(11.932.625.551)	(3.851.610.992)	(127.313.316)	(2.657.616.780)	(21.584.325.761)
Chuyển sang hàng tồn kho	(983.542.468)	-	-	-	-	(983.542.468)
Giảm khác	795.409.495	-	-	-	-	795.409.495
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>3.154.525.344.760</u>	<u>859.652.907.656</u>	<u>214.000.933.412</u>	<u>26.961.497.486</u>	<u>68.991.751.801</u>	<u>4.324.132.435.115</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.337.934.486.743	675.409.964.030	134.970.249.869	21.012.315.713	64.564.616.869	2.233.891.633.224
Khấu hao trong năm (*)	97.255.461.953	95.186.565.261	19.290.593.682	2.523.127.285	1.898.812.937	216.154.561.118
Thanh lý	(3.015.159.122)	(11.932.625.551)	(3.851.610.992)	(127.313.316)	(2.655.616.780)	(21.582.325.761)
Tăng khác	795.409.495	-	-	-	-	795.409.495
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.432.970.199.069</u>	<u>758.663.903.740</u>	<u>150.409.232.559</u>	<u>23.408.129.682</u>	<u>63.807.813.026</u>	<u>2.429.259.278.076</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>1.691.991.141.414</u>	<u>176.109.279.853</u>	<u>71.009.803.610</u>	<u>5.371.666.907</u>	<u>5.715.932.366</u>	<u>1.950.197.824.150</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.721.555.145.691</u>	<u>100.989.003.916</u>	<u>63.591.700.853</u>	<u>3.553.367.804</u>	<u>5.183.938.775</u>	<u>1.894.873.157.039</u>

9 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ của 4 công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà, Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak, Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ và Công ty Cổ phần Sài Gòn – Ba Bể với tổng giá trị còn lại là 494.030.076.533 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 404.551.045.166 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của 4 công ty con nêu trên (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.462.340.431.869 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.226.326.836.525 Đồng).

(*) Bao gồm khấu hao trong năm của máy móc liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh là 40.478.025.489 Đồng.

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	58.141.509.087	16.582.857.357	190.140.902.614	264.865.269.058
Mua trong năm	-	554.780.000	-	554.780.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	13.162.500.000	-	13.162.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	58.141.509.087	30.300.137.357	190.140.902.614	278.582.549.058
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.093.582.406	11.760.210.634	32.459.710.090	75.313.503.130
Khấu hao trong năm	37.212.684	7.488.747.609	4.149.505.068	11.675.465.361
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.130.795.090	19.248.958.243	36.609.215.158	86.988.968.491
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	27.047.926.681	4.822.646.723	157.681.192.524	189.551.765.928
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.010.713.997	11.051.179.114	153.531.687.456	191.593.580.567

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 43.554.465.526 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.417.619.212 Đồng).

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.887.946.667	61.852.033.763	17.407.070.675	92.147.051.105
Thanh lý	-	-	(2.935.215.680)	(2.935.215.680)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>12.887.946.667</u>	<u>61.852.033.763</u>	<u>14.471.854.995</u>	<u>89.211.835.425</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.887.946.667	46.277.863.808	17.407.070.675	76.572.881.150
Khấu hao trong năm	-	2.209.951.563	-	2.209.951.563
Thanh lý	-	-	(2.935.215.680)	(2.935.215.680)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>12.887.946.667</u>	<u>48.487.815.371</u>	<u>14.471.854.995</u>	<u>75.847.617.033</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	15.574.169.955	-	15.574.169.955
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>	<u>13.364.218.392</u>	<u>-</u>	<u>13.364.218.392</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33.983.785.337 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.919.001.017 Đồng).

Trong năm 2019 và năm 2018, Tập đoàn không sở hữu bất động sản đầu tư chờ để bán.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dự án mở rộng Khách sạn Cửu Long	491.478.935.650	447.392.214.426
Dự án Nhà triển lãm B - Công ty Liên doanh Hội chợ Triển lãm Sài Gòn	61.537.876.803	20.389.005.547
Công trình đài phun nước, dự án không gian cảnh quan trục đường Lê Lợi	22.494.581.327	-
Dự án Cải tạo 38 Phòng Ngủ của Khách sạn Đồng Khánh	6.784.239.442	3.907.669.382
Dự án Khách sạn Sài Gòn - Phú Thọ	5.481.989.731	14.630.395.535
Dự án nâng cấp nhà hàng Cẩm Chương Khu Du lịch Văn Thánh	5.010.172.314	-
Dự án nâng cấp nhà hàng Khách sạn Thiên Hồng	4.254.902.290	-
Dự án mở rộng Khách sạn Hoàn Cầu	3.105.876.000	3.105.876.000
Dự án Công trình Nhà hàng tiệc cưới - Hội nghị - Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	878.406.180	10.047.390.104
Dự án Khách sạn Sài Gòn - Ba Bể	-	27.303.230.246
Dự án khác	42.851.649.531	47.535.661.360
	<u>643.878.629.268</u>	<u>574.311.442.600</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	574.311.442.600	605.419.251.206
Tăng	250.634.110.780	190.972.254.734
Chuyển sang TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9)	(169.141.142.588)	(206.280.991.199)
Giảm khác	(11.925.781.524)	(15.799.072.141)
Số dư cuối năm	<u>643.878.629.268</u>	<u>574.311.442.600</u>

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019	2018
	VND	VND
Bên thứ ba	158.937.836.801	148.895.876.958
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.971.927.443	5.988.552.112
	<u>162.909.764.244</u>	<u>154.884.429.070</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019	2018
	VND	VND
Thuế phải nộp		
Tiền thuê đất	106.571.676.454	54.755.074.841
Thuế TNDN	66.225.705.451	13.835.878.451
Thuế GTGT nội địa	26.333.571.938	30.655.002.108
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.079.632.256	9.579.957.669
Thuế thu nhập cá nhân	3.492.841.676	3.256.183.113
Các khoản thuế khác	837.487.198	701.888.727
	<u>211.540.914.973</u>	<u>112.783.984.909</u>

Thuế phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	16.095.842.956	15.506.470.554
Thuế thu nhập cá nhân	2.212.924.770	1.119.258.627
Tiền thuê đất	1.886.577.388	1.928.022.319
Thuế GTGT nộp thừa	196.154.600	1.669.821.463
Các khoản thuế khác	59.847.984	14.625.272
Thuế TNDN	29.836.307	66.708.555.060
	<u>20.481.184.005</u>	<u>86.946.753.295</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế phải nộp				
Thuế GTGT nội địa	30.655.002.108	321.890.009.985	(326.211.440.155)	26.333.571.938
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.579.957.669	94.883.038.189	(96.383.363.602)	8.079.632.256
Tiền thuế đất	54.755.074.841	336.776.828.471	(284.960.226.858)	106.571.676.454
Thuế TNDN (*)	13.835.878.451	188.334.109.750	(135.944.282.750)	66.225.705.451
Thuế thu nhập cá nhân	3.256.183.113	28.794.432.953	(28.557.774.390)	3.492.841.676
Lợi nhuận phải nộp Nhà nước (**)	-	194.821.168.847	(194.821.168.847)	-
Các khoản thuế khác	701.888.727	7.528.771.739	(7.393.173.268)	837.487.198
	<u>112.783.984.909</u>	<u>1.173.028.359.934</u>	<u>(1.074.271.429.870)</u>	<u>211.540.914.973</u>
	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải thu trong năm VND	Số cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	15.506.470.554	589.372.402	-	16.095.842.956
Thuế TNDN	66.708.555.060	-	(66.678.718.753)	29.836.307
Thuế thu nhập cá nhân	1.119.258.627	1.101.295.437	(7.629.294)	2.212.924.770
Tiền thuế đất	1.928.022.319	3.666.942.665	(3.708.387.596)	1.886.577.388
Thuế GTGT nộp thừa	1.669.821.463	13.308.147.690	(14.781.814.553)	196.154.600
Các khoản thuế khác	14.625.272	45.222.712	-	59.847.984
	<u>86.946.753.295</u>	<u>18.710.980.906</u>	<u>(85.176.550.196)</u>	<u>20.481.184.005</u>

(*) Thuế TNDN bao gồm thuế TNDN phát sinh trong năm 2019 và thuế TNDN nộp bổ sung năm 2018 theo Thông báo KTNN số 726/TB-KV IV ngày 26 tháng 11 năm 2019.

(**) Tập đoàn đã thực nộp 180.000.000.000 Đồng và điều chỉnh 14.821.168.847 Đồng lợi nhuận nộp thừa năm 2018 theo đúng sổ bộ thuế (Thuyết minh 18).

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Mẫu số B 09 – DN/HN
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ du lịch (*)	124.569.516.349	147.116.250.201
Lãi vay phải trả	433.153.658	656.987.619
Tiền thuê đất	-	4.271.319.000
Khác	9.744.662.389	15.907.241.920
	<u>134.747.332.396</u>	<u>167.951.798.740</u>

(*) Đây là khoản chi phí phải trả ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist. Khoản chi phí phải trả ngắn hạn này được ghi nhận trên cơ sở các ước tính về chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động du lịch, lữ hành nhưng Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist chưa tập hợp được đầy đủ hóa đơn, chứng từ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu đã ghi nhận và chi phí. Các chi phí này được ước tính dựa trên doanh thu đã ghi nhận chia tỷ lệ lãi gộp bình quân của từng thị trường du lịch của các đoàn đã thực hiện quyết toán trong 3 tháng liền kề và được ghi nhận vào giá vốn dịch vụ trong năm. Khoản chênh lệch giữa số ước tính và số thực tế phát sinh sẽ được điều chỉnh trong năm tài chính tiếp theo.

15 PHẢI TRẢ KHÁC
(a) Ngắn hạn

	2019	2018
	VND	VND
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Khối văn phòng của Tổng Công ty	9.204.745.313	9.059.704.122
- Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist	605.657.522	17.776.519.375
- Khách sạn Bến Thành	3.063.537.553	9.148.922.502
- Khách sạn Cửu Long	325.274.461	1.492.408.433
- Khách sạn Đồng Khởi	22.320.703.946	6.202.826.913
Công trình nâng cấp cải tạo đài phun nước dự án không gian cảnh quan trục đường Lê Lợi	22.727.272.727	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.152.088.040	14.969.965.078
Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn (*)	-	645.444.132.075
Khác	34.897.177.912	38.951.742.238
	<u>105.296.457.474</u>	<u>743.046.220.736</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn ("Địa ốc Thành Nhơn") và Tổng công ty đã ký Thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Sài Gòn Gòn ("Sài Gòn Gòn") mà hai bên đã ký ngày 3 tháng 3 năm 2017 và hoàn tất chuyển nhượng trong năm 2017. Theo Thỏa thuận hủy bỏ này, các bên đồng ý giao trả cho nhau toàn bộ những gì đã nhận từ bên còn lại, các bên phối hợp thực hiện thủ tục điều chỉnh Điều lệ công ty và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sài Gòn Gòn, và Tổng Công ty cử người đại diện phần vốn góp tại Sài Gòn Gòn. Đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn chuyển lại cho Địa ốc Thành Nhơn tiền chuyển nhượng vốn góp là 645.444.132.075 Đồng.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.285.390.257	62.516.615.537
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist	2.102.426.627	10.651.733.315
- Khách sạn Bến Thành	8.485.675.540	12.470.270.753
- Khách sạn Đồng Khởi	9.004.777.781	19.580.996.295
- Khách sạn Cửu Long	15.874.360.118	25.609.608.967
	<u>97.752.630.323</u>	<u>130.829.224.867</u>

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (i)	15.806.157.751	61.959.564.900	(55.930.370.225)	21.835.352.426
Vay dài hạn đến hạn phải trả (ii)	5.445.922.000	15.696.296.000	(14.280.270.000)	6.861.948.000
Vay cá nhân (iii)	14.200.000.000	-	(100.000.000)	14.100.000.000
	<u>35.452.079.751</u>	<u>77.655.860.900</u>	<u>(70.310.640.225)</u>	<u>42.797.300.426</u>
(b) Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (ii)	<u>155.297.541.213</u>	<u>42.640.181.241</u>	<u>(15.696.296.000)</u>	<u>182.241.426.454</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn của các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà và Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak từ các ngân hàng thương mại trong nước. Lãi suất của các khoản vay theo từng lần nhận nợ cụ thể hoặc thay đổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Khoản vay dài hạn của các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà, Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak và Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ từ các ngân hàng thương mại trong nước. Lãi suất của các khoản vay theo từng lần nhận nợ cụ thể hoặc thay đổi theo thông báo của ngân hàng. Các khoản vay với mục đích để đầu tư xây dựng các dự án khách sạn và khu du lịch sinh thái Sài Gòn – Ba Bể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 494.030.076.533 Đồng được thế chấp cho các khoản vay dài hạn này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 404.551.045.166 Đồng).
- (iii) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak từ cá nhân trong nước. Đây là các khoản vay tín chấp với lãi suất 7,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	107.527.136.568	66.748.648.163
Tăng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	160.924.142.384	157.082.274.182
Tăng khác	3.274.595.289	2.135.221.821
Sử dụng	(117.164.541.544)	(118.439.007.598)
Số dư cuối năm	<u>154.561.332.697</u>	<u>107.527.136.568</u>

18 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	8.186.076.468	1.551.456.540
Thuế TNDN hoãn lại phải trả được thanh toán:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả được thanh toán trong vòng 12 tháng	(24.311.363.923)	(21.990.252.473)
	<u>(16.125.287.455)</u>	<u>(20.438.795.933)</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(20.438.795.933)	(7.122.196.818)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	4.313.508.478	(13.316.599.115)
Số dư cuối năm	<u>(16.125.287.455)</u>	<u>(20.438.795.933)</u>

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.677.846.475	316.623.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu	488.539.768	-
Chi phí phải trả	19.690.225	1.234.832.940
	<u>8.186.076.468</u>	<u>1.551.456.540</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.311.363.923)	(21.448.762.077)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu	-	(541.490.396)
	<u>(24.311.363.923)</u>	<u>(21.990.252.473)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Quyết định số 4849/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 1 năm 2014 đã chấp thuận tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.300.000 triệu Đồng lên 6.410.755 triệu Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty là 6.410.755 triệu Đồng.

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.706.427.463.808	126.188.509	3.904.616.935	514.056.907.688	1.936.050.859.573	9.160.566.036.513
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	948.765.900.334	948.765.900.334
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	320.893.558.951	-	(320.893.558.951)	-	-	-
Điều chuyển tài sản cho Trung tâm quản lý nhà (i)	(8.926.146.537)	-	-	-	-	(8.926.146.537)
Lãi phát sinh từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	556.604.694	-	556.604.694
Trích lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(312.202.488.663)	(312.202.488.663)
Trích quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(514.613.512.382)	-	(514.613.512.382)
Chuyển lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(52.787.816.793)	(52.787.816.793)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	-	-	(157.082.274.182)	(157.082.274.182)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	336.942.146.198	-	(336.942.146.198)	-
Trích lập quỹ liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(8.430.915.694)	(8.430.915.694)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	10.835.543.172	10.835.543.172
Khác	-	-	-	-	(12.060.969.489)	(12.060.969.489)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>7.018.394.876.222</u>	<u>126.188.509</u>	<u>19.953.204.182</u>	<u>-</u>	<u>2.016.145.692.060</u>	<u>9.054.619.960.973</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.018.394.876.222	126.188.509	19.953.204.182	-	2.016.145.692.060	9.054.619.960.973
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.049.521.181.674	1.049.521.181.674
Trích quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	6.324.075.484	-	6.324.075.484
Trích lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(194.821.168.847)	(194.821.168.847)
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nộp vào ngân sách Nhà nước	-	-	-	(6.324.075.484)	-	(6.324.075.484)
Chuyển lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(91.938.884.392)	(91.938.884.392)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	-	-	(160.924.142.384)	(160.924.142.384)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(186.215.335.550)	-	418.214.031.365	-	(231.998.695.815)	-
Trích lập quỹ liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(16.077.164.989)	(16.077.164.989)
Chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	(969.077.136)	(969.077.136)
Tăng do điều chỉnh lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách năm 2018 (ii)	-	-	-	-	14.821.168.847	14.821.168.847
Chuyển từ vốn điều lệ sang vốn khác (iii)	(421.424.540.672)	421.424.540.672	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(16.106.124.476)	(16.106.124.476)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>6.410.755.000.000</u>	<u>421.550.729.181</u>	<u>438.167.235.547</u>	<u>-</u>	<u>2.367.652.784.542</u>	<u>9.638.125.749.270</u>

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Quyết định 192/QĐ-TCT ngày 2 tháng 1 năm 2018 về việc giảm tài sản cho Tổng Công ty, Tổng Công ty bàn giao tài sản cho Trung Tâm Quản Lý Nhà theo quyết định của UBND Thành phố.
- (ii) Theo Tờ khai Quyết toán lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty điều chỉnh khoản lợi nhuận đã nộp thừa theo đúng sổ bộ thuế.
- (iii) Theo Nghị quyết 05/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty điều chỉnh lại vốn góp của chủ sở hữu trên báo cáo tài chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết như sau:
 - Tăng vốn khác từ cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ theo quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 26/04/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 398.347.158.121 Đồng;
 - Tăng vốn khác từ cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức theo quyết định 2067/QĐ-UBND ngày 26/04/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 18.620.468.994 Đồng; và
 - Tăng vốn khác từ việc chấm dứt Liên doanh khách sạn Thăng Long Oscar với số tiền là 4.456.913.557 Đồng.

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	2019 VND	2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	743.111.355.551	743.111.355.551
Vốn khác đã góp	114.508.376	114.508.376
Quỹ đầu tư phát triển	3.701.255.163	3.701.255.163
Lỗi lũy kế	(3.983.562.347)	(7.865.680.309)
	<u>742.943.556.743</u>	<u>739.061.438.781</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	739.061.438.781	728.434.928.886
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	44.502.184.757	34.618.678.711
Cổ tức đã chia	(35.166.819.736)	(19.057.545.851)
Trích lập các quỹ	(3.314.484.909)	(3.227.826.009)
Khác	(2.138.762.150)	(1.706.796.956)
Số dư cuối năm	<u>742.943.556.743</u>	<u>739.061.438.781</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2019	2018
USD	3.426.484	3.598.196
EUR	6.033	25.692
JPY	187.000	267.755
AUD	1.390	45.740
SGD	2.034	565
GPB	7.280	1.380
KHD	-	500
BTH	1.402	900
CAD	1.500	645
CHF	550	-
HKD	-	2.500

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 6.087.244.747.685 Đồng và 6.276.940.381.036 Đồng lần lượt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 34).

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Tổng giá trị các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ trong năm 2019 là 41.285.000 Đồng.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ lữ hành	4.515.657.532.470	4.083.888.104.897
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	881.301.595.847	854.912.616.056
Doanh thu dịch vụ ăn uống	835.470.297.469	849.265.137.785
Doanh thu cho thuê tài sản	596.499.907.327	540.411.102.450
Phí phục vụ	87.733.999.597	87.889.421.373
Thu học phí	71.465.694.992	65.609.114.738
Doanh thu khác	165.104.848.076	169.934.442.500
	<u>7.153.233.875.778</u>	<u>6.651.909.939.799</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	139.146.365	605.014.006
Chiết khấu thương mại	47.305.000	239.688.596
	<u>186.451.365</u>	<u>844.702.602</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ lữ hành	4.515.610.227.470	4.083.748.699.937
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	881.301.595.847	854.912.616.056
Doanh thu dịch vụ ăn uống	835.470.297.469	849.265.137.785
Doanh thu cho thuê tài sản	596.369.069.963	539.745.554.427
Phí phục vụ	87.733.999.597	87.889.421.373
Thu học phí	71.465.694.992	65.609.114.738
Doanh thu khác	165.096.539.075	169.894.692.881
	<u>7.153.047.424.413</u>	<u>6.651.065.237.197</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Mẫu số B 09 – DN/HN
24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	467.057.345.050	493.583.080.500
Chi phí nguyên vật liệu	298.763.145.727	331.858.862.854
Tiền thuê đất	170.445.468.104	235.221.876.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	166.809.144.533	144.894.886.356
Chi phí công cụ, dụng cụ	54.064.371.352	50.127.820.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.666.911.138.377	3.187.532.567.663
Chi phí khác	1.044.454.344.623	1.047.184.418.469
	<u>5.868.504.957.766</u>	<u>5.490.403.512.994</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	183.379.386.277	152.017.815.040
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh (*)	131.961.664.649	82.769.880.972
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	79.233.997.065	54.121.981.568
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.361.891	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.327.284	11.988.704.927
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.953.413.052
	<u>394.722.737.166</u>	<u>302.851.795.559</u>

(*) Đây là khoản lãi sau khi đã loại trừ doanh thu và chi phí từ hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh của các câu lạc bộ trò chơi có thưởng.

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	16.797.343.759	11.327.466.157
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	284.265.505	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	-	120.733.330
Chi phí khác	5.144.427.864	3.957.315.193
	<u>22.226.037.128</u>	<u>15.405.514.680</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Hoa hồng bán hàng	76.516.140.770	77.920.458.772
Chi phí nhân viên	40.165.378.077	35.538.881.947
Chi phí quảng cáo	34.310.546.512	38.969.999.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.150.209.565	1.690.689.448
Chi phí khác	35.900.640.204	33.406.141.603
	<u>188.042.915.128</u>	<u>187.526.171.602</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	341.174.115.632	294.678.757.081
Chi phí thuê đất	104.527.660.586	108.531.603.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.602.598.455	16.943.306.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.407.639.000	9.223.694.193
Dự phòng nợ khó đòi	10.644.659.798	6.940.987.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.406.139.238	1.590.674.766
Chi phí khác	107.403.779.965	114.312.216.126
	<u>599.166.592.674</u>	<u>552.221.240.366</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Truy thu tiền thuê đất từ Parkson	7.465.857.435	-
Doanh thu Đường hoa	3.691.156.690	8.807.362.933
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.020.325.698	4.800.505.364
Hoàn nhập Quỹ Khoa học và Công nghệ năm 2014	-	9.700.000.000
Thu nhập từ tham gia quảng bá thương hiệu	-	5.636.363.636
Các khoản thu nhập khác	20.748.248.749	14.887.201.475
	<u>33.925.588.572</u>	<u>43.831.433.408</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	6.445.561.843	243.584.314
Các khoản chi phí khác	1.403.350.620	6.352.520.259
	<u>7.848.912.463</u>	<u>6.596.104.573</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.278.010.286.956	1.133.886.167.366
Thuế tính ở thuế suất 20% (2018: 20%)	255.602.057.391	226.777.233.473
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(92.555.804.979)	(88.286.259.298)
Chi phí không được khấu trừ	11.808.982.153	7.115.830.158
Chuyển lỗ của các năm trước	(104.129.860)	(348.635.068)
Dự phòng thiếu của năm trước	3.619.363.944	-
Lỗ chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	5.616.451.876	4.516.034.147
Điều chỉnh khác	-	727.384.909
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>183.986.920.525</u>	<u>150.501.588.321</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	188.300.429.003	137.184.989.206
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(4.313.508.478)	13.316.599.115
	<u>183.986.920.525</u>	<u>150.501.588.321</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế (bao gồm thu nhập chịu thuế liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh) và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	848.396.838.759	823.800.719.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.763.145.727	331.858.862.854
Tiền thuê đất	274.973.128.690	343.753.479.966
Chi phí khấu hao	189.561.952.553	163.528.882.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.679.318.777.377	3.196.756.261.856
Chi phí khác	1.364.700.622.462	1.370.452.718.192
	<u>6.655.714.465.568</u>	<u>6.230.150.924.962</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(a) Số tiền đi vay thực thụ trong năm

	2019 VND	2018 VND
Vay theo hợp đồng thông thường	<u>104.599.746.141</u>	<u>92.063.854.842</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng vay thông thường	<u>70.310.640.225</u>	<u>64.905.489.721</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.28 và chi tiết các bên liên quan là công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở Thuyết minh 5.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty liên doanh, liên kết	25.280.067.869	16.234.994.170
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên doanh, liên kết	44.653.995.340	43.468.738.037
iii) Góp vốn		
Công ty liên doanh, liên kết	78.965.856.000	110.341.503.333
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25)		
Công ty liên doanh, liên kết	79.233.997.065	54.121.981.568
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	32.749.389.448	20.039.314.721

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty liên doanh, liên kết	5.849.377.390	925.544.621
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty liên doanh, liên kết	36.490.294.284	39.423.944.202
Các bên liên quan khác	1.005.871.500	24.844.675.552
	37.496.165.784	64.268.619.754
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty liên doanh, liên kết	3.971.927.443	5.988.552.112

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	223.338.734.155	199.125.345.726
Từ 1 đến 5 năm	665.320.559.081	706.540.827.664
Trên 5 năm	5.198.585.454.449	5.371.274.207.646
	6.087.244.747.685	6.276.940.381.036

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công trình xây dựng, máy móc và thiết bị	<u>22.759.812.216</u>	<u>36.375.533.096</u>

36 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tập Đoàn cũng như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả và kết luận sơ bộ ảnh hưởng đến Tập Đoàn đến thời điểm này là không trọng yếu. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục ước tính và kết luận sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Tập Đoàn và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 5 năm 2020.



Trần Văn Huy
Người lập



Trần Doãn Định
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bình Minh
Tổng Giám Đốc